

Số: 183 /CBG-SXD

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

CÔNG BỐ

Về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thời điểm tháng 01 năm 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về
việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về
Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về
Quản lý vật liệu xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng
về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Thực hiện văn bản số 4956/UBND-XD ngày 15/7/2008 của UBND tỉnh
Lâm Đồng về việc Giá vật liệu xây dựng;
Căn cứ các công văn về danh sách tiếp nhận công bố hợp chuẩn và công bố
hợp quy của các doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh đã được Sở Xây dựng thông
báo,
Để lựa chọn vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình xây dựng, Sở Xây
dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu và lưu ý các cơ quan, đơn vị một số
nội dung như sau:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở khảo sát
mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, là giá trung bình trong thời điểm khảo sát tại
trung tâm huyện thị; chủ yếu do các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh vật liệu
xây dựng và các phòng có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng ở địa
phương báo về.
2. Công bố giá danh mục các loại vật liệu xây dựng đính kèm tại văn bản
này chỉ mang tính **tham khảo**.
3. Các cơ quan, đơn vị khi lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự toán có
thể vận dụng, áp dụng giá VLXD công bố hoặc tổ chức khảo sát giá thị trường
để lựa chọn chủng loại vật liệu xây dựng đảm bảo yêu cầu của hồ sơ thiết kế
được duyệt với mức giá hợp lý tại thời điểm lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt;
chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị khi thẩm định phê duyệt dự toán phải chịu
trách nhiệm về việc lựa chọn vật liệu xây dựng được sử dụng trong dự toán theo
quy định của pháp luật; đồng thời phải thực hiện tiết kiệm chi phí và phòng,
chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.
4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với
mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng
không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng thì giá của các loại vật

liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác.

5. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu xây dựng.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly và cấp đường theo quy định hiện hành. Cước vận chuyển vật liệu được thực hiện theo quy định phân cấp loại đường vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình xác định giá VLXD theo công bố trên nếu có vướng mắc thì liên hệ với Sở Xây dựng để được hướng dẫn, giải quyết ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Đại diện Văn phòng 2 Bộ Tài chính;
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, XD, TC, GTVT, NN&PTNT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng TC-KH, KT-HT các huyện và Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng;
- Website Sở Xây dựng (để công bố);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Dũng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
A. VẬT LIỆU XI MẮNG						
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1.760.000	0%	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1.727.273	0%	
	Huyện Di Linh	đ/tấn	nt	1.910.000	-1%	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1.800.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1.800.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1.727.273	0%	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1.900.000	0%	
	Huyện Đà Têh	đ/tấn	nt	1.830.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1.900.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1.900.000	0%	
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	2.000.000	0%	
	Huyện Đa Huoai	đ/tấn	nt	1.740.000	0%	
2	Xi măng Insee PCB 40		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm thành phố		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1.727.273	0%	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1.727.273	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1.760.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1.800.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1.900.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1.636.364	0%	
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	1.900.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Huyện Đạ Huoai	đ/tấn	nt	1.800.000	0%	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1.636.363	0%	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/tấn	nt	1.820.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1.840.000	0%	
3	Công ty cổ phần xi măng Công Thanh (PCB 40)					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP					
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.674.000	0%	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao hàng xa hay gần.
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
	Huyện Đạ Huoai	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1.674.000	0%	
4	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên (Địa chỉ: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0283.9151617 (220). Giá bán trong bảng dưới đây là tại các địa điểm nhận hàng (nơi sản xuất) của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng... Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-V-T Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.					
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.390.909	0%	áp dụng Lâm Đồng
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.318.182	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.359.091	0%	- Đà Lạt 1
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.245.455	0%	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Thiên Tự Phước)
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.286.364	0%	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Vũ Thiện)
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.395.455	0%	
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.268.182	0%	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.313.636	0%	Lâm Đồng -Bù Na
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1.231.818	0%	Lâm Đồng -Bù Na
5	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long					
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	nt	81.818	0%	
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn	nt	1.363.636	0%	
B. VẬT LIỆU THÉP						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, TP					
1	Thành phố Đà Lạt					
	Thép Việt Nhật:					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.000	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115.520	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166.240	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226.560	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295.840	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	374.400	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	462.400	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	557.920	0%	
	Thép POMINA:		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16.000	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115.520	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166.240	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226.560	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295.840	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	364.400	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	450.400	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	544.920	0%	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15.800	0%	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép POMINA:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15.800	0%	
3	Huyện Lạc Dương					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14.500	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	107.100	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	159.600	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	218.100	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	250.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	310.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	410.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	513.000	0%	
4	Huyện Đơn Dương					
	Thép Việt Nhật:					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.900	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.900	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	125.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	172.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	354.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	432.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	522.000	0%	
	Thép Pomina:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.700	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.700	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	125.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	172.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	354.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	432.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	522.000	0%	
5	Huyện Di Linh					
	Thép hình	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.700	-1%	
	Thép tấm	đ/kg	nt	15.200	-1%	
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16.100	-4%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.100	-4%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	116.000	-3%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	154.000	-3%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	229.000	-3%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	240.000	-11%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	389.000	-2%	
6	Huyện Đức Trọng					
	<i>Thép Việt Nhật:</i>					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.100	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.100	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
	<i>Thép Pomina:</i>					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.100	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.100	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14.053	0%	
7	Huyện Lâm Hà					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép hình		TCVN 1651-1:2008	16.273	0%	
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	15.000	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	90.909	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	145.455	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	200.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	254.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	327.273	0%	
8	Huyện Đạ Tẻh					
	Thép Việt Nhật:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	17.500	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	112.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	160.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	230.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	361.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	430.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	470.000	0%	
9	Huyện Cát Tiên					
	Thép Việt Nhật					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	17.400	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17.400	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	113.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	163.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	215.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	265.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	360.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	435.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	595.000	0%	
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16.800	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16.800	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	112.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	159.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	217.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	279.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	355.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	438.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	582.000	0%	
10	Huyện Bảo Lâm					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14.545	0%	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14.545	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	106.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	149.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	201.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	262.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	331.000	0%	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	407.000	0%	
11	Huyện Đam Rông					
	Thép cuộn Ø6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15.500	0%	
	Thép cuộn Ø8 mm CB240T	đ/kg	nt	15.500	0%	
	Thép cây vằn Ø10 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	115.000	0%	
	Thép cây vằn Ø12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	165.000	0%	
	Thép cây vằn Ø14mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	225.000	0%	
	Thép cây vằn Ø16mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	280.000	0%	
	Thép cây vằn Ø18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	350.000	0%	
	Thép cây vằn Ø20mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	430.000	0%	
	Thép cây vằn Ø22mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	520.000	0%	
12	Huyện Đăk Huoi					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16.300	0%	
	Thép cây vằn Ø 10 mm – Ø14 mm	đ/kg	nt	16.500	0%	
	Thép cây vằn Ø 16 mm – Ø18 mm	đ/kg	nt	17.100	0%	
C. VẬT LIỆU GẠCH						
I. GẠCH XÂY TUY NEN						
	Giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Thành phố Đà Lạt					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1.600	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1.700	0%	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	880	0%	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.700	0%	
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.600	0%	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	880	0%	
3	Huyện Đức Trọng					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.600	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.700	0%	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5cm	đồng/viên	nt	900	0%	
4	Huyện Bảo Lâm					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm;	đồng/viên	nt	1.273	0%	
5	Huyện Lâm Hà					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.182	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.545	0%	
	Gạch thẻ 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.091	0%	
6	Huyện Di Linh					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.300	-7%	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	1.250	0%	
7	Huyện Lạc Dương					
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1.550	0%	
8	Huyện Đơn Dương					
	Gạch 4 lỗ tròn 7,5x7,5x17,5cm	đồng/viên	nt	900	0%	
	Gạch 6 lỗ vuông 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1.410	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1.410	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch thẻ 3,5x7,4x17,5cm	đồng/viên	nt	700	0%	
9	Huyện Đà Têh					
	Gạch 4 lỗ tròn 175 x75x75mm	đồng/viên	nt	970	0%	
	Gạch 6 lỗ tròn 175x105x75mm	đồng/viên	nt	1.370	0%	
10	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng <i>(Gạch tuynen Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương)</i>					
	Gạch ống 6 lỗ 175x110x75mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.207	0%	Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng.
	Gạch ống 4 lỗ 175x75x75mm	đồng/viên	nt	870	0%	
	Gạch ống 2 lỗ 175x40x75mm	đồng/viên	nt	797	0%	
II. GẠCH KHÔNG NUNG						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Huyện Lâm Hà					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch không nung 6 Lỗ	đồng/viên	nt	1.800	0%	
2	Huyện Đà Têh					
	Gạch không nung 80x80x180 mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.380	2%	Bảo giá tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai, giao tại chân công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km
	Gạch không nung 80x130x180 mm	đồng/viên	nt	2.070	6%	
	Gạch không nung 900x190x390mm	đồng/viên	nt	8.050	34%	
	Gạch không nung 200x200x400mm			13.800	15%	
3	Huyện Đức Trọng					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	nt	1.182	0%	
	Gạch không nung 6 lỗ	đồng/viên	nt	1.750	0%	
4	TP Đà Lạt					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch không nung 4 lỗ (17,5x17,5x7,5cm)	đồng/viên	nt	1.800	0%	
	Gạch không nung 6 lỗ (7,5x11,5x17,5cm)	đồng/viên	nt	1.700	0%	
5	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng), địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại 02633.877495.					
	Gạch xây tường bê tông 80x80x180 mm	đồng/viên	nt	1.182	0%	
	Gạch xây tường bê tông 80x115x180 mm	đồng/viên	nt	1.455	0%	
	Gạch Block xây tường 100x200x400 mm	đồng/viên	nt	5.636	0%	
	Gạch Block xây tường 200x200x400 mm	đồng/viên	nt	11.273	0%	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 270x400x70mm	đồng/viên	nt	11.818	0%	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 400x600x80 mm	đồng/viên	nt	32.727	0%	
6	Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước (Địa chỉ: Thôn Páng Pung, thị trấn Đình Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng), điện thoại: 02633.829653, giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.					
	Gạch không nung:					
	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x175mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.800	0%	
	Gạch Block 90x190x390mm	đồng/viên	nt	7.000	0%	
	Gạch Block 190x190x390mm	đồng/viên	nt	12.000	0%	
III. GẠCH ÓP LÁT						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Huyện Đà Têh					
	Gạch Terrazo xám đỏ 400x400x30 và 300x300x30	đ/m2		110.000	0%	Báo giá tại DNTN Xuân Phương giao tại chân công trình

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch Terrazo không màu 400x400x30 và 300x300x30	đ/m2		95.000	0%	tại Chanh Công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km
	Gạch ốp tường Đồng Tâm 250x400mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	95.000	0%	
	Gạch ốp tường Đồng Tâm 300x600mm	đ/m2	nt	150.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 300x300mm	đ/m2	nt	120.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 400x400mm	đ/m2	nt	100.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 500x500mm	đ/m2	nt	110.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 600x600mm	đ/m2	nt	190.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 800x800mm	đ/m2	nt	550.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đ/m2	nt	427.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đ/m2	nt	440.000	0%	
	Gạch lát nền Prime 300x300mm	đ/m2	nt	115.000	0%	
	Gạch lát nền Prime 400x400mm	đ/m2	nt	95.000	0%	
	Gạch lát nền Prime 500x500mm	đ/m2	nt	105.000	0%	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm	đ/m2	nt	185.000	0%	
	Gạch lát nền Prime 800x800mm	đ/m2	nt	545.000	0%	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 250mmx400mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	112.640	0%	
	Gạch lát nền 300mm x 300 mm	đ/m2	nt	128.744	0%	
	Gạch lát nền 400mm x 400 mm	đ/m2	nt	110.880		
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	181.818	0%	
	Gạch lát nền 250x250mm	đ/m2	nt	90.909	0%	
	Gạch lát nền 400x400mm	đ/m2	nt	72.727	0%	
	Gạch lát nền 600x600mm	đ/m2	nt	181.818	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch lát nền 800x800mm	đ/m2	nt	318.182	0%	
3	Huyện Lâm Hà					
	Gạch ốp tường Prime 250 x 250 mm	đ/m2	nt	90.909	0%	
	Gạch ốp tường Prime 300x600mm	đ/m2	nt	145.455	0%	
	Gạch lát nền Prime 500x500mm (gạch ceramic)	đ/m2	nt	109.091	0%	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm (đá granit)	đ/m2	nt	181.818	0%	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm (gạch ceramic)	đ/m2	nt	136.364	0%	
4	Huyện Di Linh					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	160.000	0%	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	175.000	0%	
	Gạch Prime		nt			
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	172.000	0%	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	95.000	0%	
	Gạch lát nền 600x 600 mm	đ/m2	nt	180.000	0%	
5	Huyện Đức Trọng					
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x200mm		QCVN 16:2014/BXD	97.000	0%	
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	nt	115.000	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	170.000	0%	
	Gạch lát nền 250x250mm	đ/m2	nt	118.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền 400x 400 mm	đ/m2	nt	145.000	0%	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m2	nt	223.000	0%	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m2	nt	324.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m2	nt	403.000	0%	
	Viên trang trí 250x80mm	đ/m2	nt	170.000	0%	
	Gạch Đồng Tâm		nt			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	131.000	0%	
	Gạch ốp tường 250x400mm	đ/m2	nt	121.440	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	203.000	0%	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m2	nt	113.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	nt	142.000	0%	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	192.000	0%	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m2	nt	238.000	0%	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m2	nt	334.000	0%	
	Viên trang trí 400x60mm	đ/thùng	nt	87.120	0%	
	Viên trang trí 65x250mm	đ/thùng	nt	118.800	0%	
6	Huyện Cát Tiên					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 250x400mm	đồng/m2	QCVN 16:2014/BXD	90.000	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đồng/m2	nt	150.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 250x250mm	đồng/m2	nt	135.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 300x300mm	đồng/m2	nt	145.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 400x400mm	đồng/m2	nt	100.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 500x500mm	đồng/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 600x600mm	đồng/m2	nt	195.000	0%	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 800x800mm	đồng/m2	nt	315.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đồng/m2	nt	416.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đồng/m2	nt	288.000	0%	
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	95.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	145.000	0%	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m2	nt	100.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	nt	135.000	0%	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	105.000	0%	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m2	nt	205.000	0%	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m2	nt	320.000	0%	
7	Huyện Đơn Dương					
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	92.000	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	165.000	0%	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m2	nt	100.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền 400x 400 mm	đ/m2	nt	120.000	0%	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m2	nt	165.000	0%	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m2	nt	200.000	0%	
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 200mmx200mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	85.000	0%	
	Gạch ốp tường 250mmx400mm	đ/m2	nt	110.000	0%	
	Gạch ốp tường 300mmx600mm	đ/m2	nt	195.000	0%	
	Gạch lát nền 250mm x 250 mm	đ/m2	nt	110.000	0%	
	Gạch lát nền 300mm x 300 mm	đ/m2	nt	130.000	0%	
	Gạch lát nền 400mm x 400 mm	đ/m2	nt	120.000	0%	
	Gạch lát nền 500mm x 500 mm	đ/m2	nt	125.000	0%	
	Gạch lát nền 600mm x 600 mm	đ/m2	nt	165.000	0%	
	Gạch lát nền 800mm x 800 mm	đ/m2	nt	245.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Trang trí 60mmx400mm	đ/m2	nt	38.000	0%	
	Trang trí 65mmx250mm	đ/m2	nt	60.000	0%	
8	Huyện Bảo Lâm					
	Gạch Đồng Tâm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	209.090	0%	
	Gạch lát nền 400mm x 400mm	đ/m2	nt	209.090	0%	
	Gạch lát nền 500mm x 500mm	đ/m2	nt	209.090	0%	
	Gạch lát nền 600mm x 600mm	đ/m2	nt	254.545	0%	
9	Thành phố Đà Lạt					
	Gạch Đồng Tâm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	135.000	0%	
	Gạch ốp tường 250x400mm	đ/m2	nt	150.000	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	230.000	0%	
	Gạch lát nền 250 x 250mm	đ/m2	nt	125.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300mm	đ/m2	nt	150.000	0%	
	Gạch lát nền 400 x 400mm	đ/m2	nt	175.000	0%	
	Gạch lát nền 500 x 500mm	đ/m2	nt	190.000	0%	
	Gạch lát nền 600 x 600mm	đ/m2	nt	230.000	0%	
	Gạch lát nền 800 x 800mm	đ/m2	nt	310.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đ/m2	nt	220.000	0%	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đ/m2	nt	230.000	0%	
	Gạch Prime		nt			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	90.000	0%	
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	nt	90.000	0%	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	160.000	0%	
	Gạch lát nền 250 x 250mm	đ/m2	nt	110.000	0%	
	Gạch lát nền 300 x 300mm	đ/m2	nt	160.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Gạch lát nền 400x 400mm	đ/m2	nt	125.000	0%	
	Gạch lát nền 500x 500mm	đ/m2	nt	100.000	0%	
	Gạch lát nền 600 x 600mm	đ/m2	nt	200.000	0%	
	Gạch lát nền 800x 800mm	đ/m2	nt	300.000	0%	
	Viên trang trí 80x250mm	đ/m2	nt	250.000	0%	
10	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng). Tổ 2, KCN Lộc Thắng, TT Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. ĐT:02633.877495					
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	m3	TCVN 7745:2007	96.363	0%	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)	m2	nt	100.000	0%	
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)	m2	nt	94.545	0%	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)	m2	nt	98.181	0%	
D. VẬT LIỆU NGÓI						
I. NGÓI NUNG (Tuynel)						
	Giá bán bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố		QCVN 16:2014/BXD			
			nt			
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	đồng/viên	nt	7.454	0%	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13.500	0%	
2	Huyện Đức Trọng					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7.690	0%	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	15.100	0%	
3	Huyện Di Linh					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt			
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13.500	0%	
4	Huyện Đà Têh					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	11.000	0%	
	Ngói nóc (tuynel)	đồng/viên	nt	18.000	0%	
5	Huyện Lâm Hà					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	8.636	0%	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	22.727	0%	
6	Huyện Đơn Dương					
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	đồng/viên	nt	7.000	0%	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	20.000	0%	
7	Huyện Cát Tiên					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	11.600	0%	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	22.000	0%	
8	Thành phố Đà Lạt					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7.454	0%	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	13.500	0%	
II	NGÓI KHÔNG NUNG					
1	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt, địa chỉ : E10 KCN Phổi Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại 0263.367.9292					
	Ngói lợp (9 viên/m2)	đồng/viên	TCVN 1453:1986	13.300	0%	Hàng được giao tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói úp nóc (3.3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23.300	0%	
	Ngói cuối nóc	đồng/viên	nt	31.500	0%	
	Ngói cuối mái	đồng/viên	nt	31.500	0%	
	Ngói rìa (3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23.300	0%	
	Ngói cuối rìa	đồng/viên	nt	31.500	0%	
	Ngói chạc 2	đồng/viên	nt	35.500	0%	
	Ngói chạc 3 (Y,T)	đồng/viên	nt	35.500	0%	
	Ngói chạc 4	đồng/viên	nt	39.500	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
E. VẬT LIỆU CÁT						
1	Giá cát tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m ³		350.000	0%	cát xây tô
	Thành phố Đà Lạt	đ/m ³		350.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m ³		310.000	0%	cát xây tô
	Huyện Di Linh	đ/m ³		300.500	-5%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m ³		300.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/m ³		350.000	0%	cát xây tô
	Huyện Lâm Hà	đ/m ³		318.182	6%	cát xây tô
	Huyện Bảo Lâm	đ/m ³		300.000	0%	cát bê tông
	Huyện Đạ Tẻh	đ/m ³		350.000	0%	cát xây tô
	Huyện Cát Tiên	đ/m ³		370.000	0%	cát xây tô
	Huyện Đạ Huoai	đ/m ³		330.000	0%	
2	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ xưởng sản xuất), địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).					
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	300.000	0%	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên , số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063					
	Cát nhân tạo (nghiền qua col)	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	350.000	0%	
F. VẬT LIỆU ĐÁ						
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
1	Đá chẻ 15x20x25 cm (Giá bình quân tại các huyện, thành phố).					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/viên		4.200	0%	
	Thành phố Đà Lạt	đ/viên		4.500	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/viên		4.200	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/viên		7.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/viên		5.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/viên		5.000	0%	
	Huyện Di Linh	đ/viên		4.500	0%	
	Huyện Đà Têh	đ/viên		7.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/viên		9.000	0%	
	Huyện Đam Rông	đ/viên		5.000	0%	
	Huyện Đa Huoai	đ/viên		4.300	0%	
2	Đá 1x2 cm		QCVN 16:2014/BXD			
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3	nt	280.000	0%	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	325.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	300.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	350.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	340.000	0%	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	310.150	-2%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Huyện Đà Têh	đ/m3	nt	400.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	430.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	318.182	0%	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	300.000	0%	
	Huyện Đà Huoi	đ/m3	nt	310.000	0%	
3	Đá 4x6 cm					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3	nt	250.000	0%	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	172.727	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	330.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281.818	0%	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	275.400	-1%	
	Huyện Đà Têh	đ/m3	nt	350.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	370.000	0%	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	250.000	0%	
	Huyện Đà Huoi	đ/m3	nt	250.000	0%	
4	Đá 5x7 cm					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	150.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320.000	0%	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	320.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281.818	0%	
	Đà Huoi	đ/m3	nt	250.000	0%	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt			
	Huyện Đà Têh	đ/m3	nt	300.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
5	Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng . ĐT: 02633554022).					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Mô Tây Đại Lào Bảo Lộc					
	Đá 0,5x2 qua Cốt VSI	đ/m ³		330.000	0%	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 1x2cm;	đ/m ³	nt	227.273	0%	
	Đá 2x4cm	đ/m ³	nt	209.091	0%	
	Đá 0x4cm	đ/m ³	nt	136.364	0%	
	Đá 0x2,5cm	đ/m ³	nt	172.727	0%	
	Đá 5x7; 4x6cm	đ/m ³	nt	154.545	0%	
	Đá block (<50cm)	đ/m ³	nt	109.091	0%	
	Đá bột (mì bột)	đ/m ³	nt	136.364	0%	
	Đá Dmax 40-100m	đ/m ³	nt	163.636	0%	
6	Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát, mỏ đá thôn 5, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, điện thoại : 02633.761.878; 0913.637.384					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Đá xây dựng thông thường		QCVN 16:2014/BXD			
	Đá dăm 1x1,6	m3	nt	254.545	4%	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng.
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	245.455	4%	
	Đá dăm 1x2	m3	nt	236.364	4%	
	Đá dăm 2x4	m3	nt	190.909	5%	
	Đá dăm 4x6 và 5x7	m3	nt	181.818	5%	
	Đá dăm Dmax 25	m3	nt	172.727	6%	
	Đá dăm Dmax 35	m3	nt	163.636	6%	
	Đá dăm Dmax 37,5	m3	nt	154.545	6%	
	Đá dăm 0x4	m3	nt	145.455	7%	
	Đá mi sàng	m3	nt	200.000	5%	
	Đá mi xô	m3	nt	145.455	7%	
	Đá hộc xây lát	m3	nt	145.455	7%	
	Đá bloca	m3	nt	136.364	7%	
	Đá qua côn ly tâm		nt			
	Đá dăm 1x6	m3	nt	272.727	3%	
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	263.636	4%	
	Đá dăm 10x202	m3	nt	254.545	4%	
	Đá mi sàng	m3	nt	218.182	4%	
7	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Mỏ đá phường 11, Tp Đà Lạt:					
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	0%	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	325.000	0%	
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	290.000	0%	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	270.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương:					
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	0%	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	305.000	0%	
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	250.000	0%	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	250.000	0%	
G. VẬT LIỆU ĐIỆN						
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443 .					
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-3			
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	nt	1.630	0%	
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	nt	2.710	0%	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV:</i>		AS/NZS5000.1			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	3.110	0%	
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	4.380	0%	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	5.610	0%	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m	nt	8.000	0%	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-5			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	nt	6.450	0%	
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	nt	9.090	0%	
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m	nt	33.100	0%	
	<i>Ống luồn dây điện:</i>		BS-ED61386-22:2004+A11:2010			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	nt	18.600	0%	
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	nt	23.700	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	nt	183.500	0%	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	nt	208.100	0%	
2	Công ty TNHH SX TM&DV Đại Quang Phát , 17 Đường số 11, KP 4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, Tp HCM. VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 0274.3739.588					
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1bộ	TCVN 7721-1:2009 (IEC 60598:2008) và TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	4.425.000	11%	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6.375.000	13%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8.400.000	2%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9.150.000	9%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9.450.000	9%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9.760.000	2%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10.650.000	9%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11.250.000	14%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	12.225.000	9%	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13.040.000	14%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13.800.000	8%	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14.925.000	5%	
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	15.925.000	11%	
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10.425.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11.925.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13.125.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14.925.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17.250.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17.850.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	18.375.000	0%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4.080.000	9%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4.320.000	11%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6.080.000	10%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6.640.000	16%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8.400.000	17%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8.720.000	17%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10.960.000	17%	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11.680.000	17%	
3	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH , địa chỉ 16 Đường ĐHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp HCM, ĐT: 028.35926886. Giao hàng tại tỉnh Lâm Đồng					
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP		TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2-3:2007			
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	8.250.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	8.780.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	đồng/bộ	nt	9.630.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	9.880.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	10.980.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	11.480.000	0%	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	12.230.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9.400.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	9.900.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11.000.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12.100.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	đồng/bộ	nt	12.350.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	12.600.000	0%	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	13.550.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	đồng/bộ	nt	9.000.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9.850.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	đồng/bộ	nt	10.600.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11.450.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12.550.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	13.050.000	0%	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	14.000.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	10.550.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	11.050.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	đồng/bộ	nt	11.750.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	12.450.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	13.550.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	14.050.000	0%	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	15.000.000	0%	
H. VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG						
1	Công ty TNHH Thương Mại- Sản xuất-Dịch vụ Tín Thịnh: 102H Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành, Quận Tân Phú, TP HCM, điện thoại:028.62678195					
	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore chính hãng	đồng/tấn		14.454.545	0%	Nhà phân phối giao hàng tại TP.Đà Lạt.
I. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC						
	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố					
1	BỒN NƯỚC					
	Thành phố Bảo Lộc					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	đồng/bộ		2.520.000	0%	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.400.000	0%	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		5.700.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.000.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5.300.000	0%	
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	đồng/bộ		2.350.000	0%	
	Huyện Bảo Lâm					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (kiểu đứng)	đồng/bộ		4.500.000	0%	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		4.800.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		4.500.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		4.800.000	0%	
	Huyện Di Linh					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và Masuno1000L	đồng/bộ		3.200.000	0%	
	Huyện Đức Trọng					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.950.000	0%	
	Bồn nước INOX Sơn Hà 2000L (ngang)	đồng/bộ		6.700.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.750.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6.550.000	0%	
	Huyện Lâm Hà					
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.272.727	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5.090.909	0%	
	Huyện Cát Tiên					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5.800.000	0%	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		6.000.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		6.000.000	0%	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6.100.000	0%	
	Huyện Đơn Dương					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		1.950.000	0%	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		2.700.000	0%	
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		3.800.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		4.800.000	0%	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		1.950.000	0%	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		2.900.000	0%	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4.000.000	0%	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5.000.000	0%	
	Bồn Inox Tân Á - Đợi Thành					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		2.250.000	0%	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		3.000.000	0%	
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		4.100.000	0%	
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		5.100.000	0%	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		2.250.000	0%	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		3.200.000	0%	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4.300.000	0%	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5.300.000	0%	
	Huyện Đa Tịch					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4.530.000	0%	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5.230.000	0%	
	Bồn nước Inox Tân Á:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4.430.000	0%	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5.080.000	0%	
	Thành phố Đà Lạt					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4.800.000	0%	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5.000.000	0%	
	Bồn nước Inox Tân Á:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		5.100.000	0%	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5.300.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
2	Ống cống bê tông (Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, địa chỉ km 178 Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng). Đơn giá tại xưởng (chưa bao gồm vận chuyển), điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725					
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	Mét		395.000	-2%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH10	Mét		445.000	-2%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	Mét		485.000	-1%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	Mét		550.000	-2%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	Mét		600.000	-2%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	Mét		685.000	-1%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-VH	Mét		845.000	-1%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	Mét		915.000	-1%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H30	Mét		1.005.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	Mét		1.265.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	Mét		1.355.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	Mét		1.435.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	Mét		1.895.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	Mét		2.105.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	Mét		2.250.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	Mét		2.795.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	Mét		3.185.000	0%	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	Mét		3.225.000	0%	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Ống cống ly tâm:		TCVN 9113:2012			
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	Mét	nt	968.000	0%	Giá bán tại mỏ đá đá Lạc Lâm, huyện Đức Trọng đã bao
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m	Mét	nt	1.083.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	Mét	nt	1.170.000	0%	Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng, Đ.T: 0263.3658110 gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	Mét	nt	1.451.000	0%	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	Mét	nt	1.549.000	0%	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	Mét	nt	1.641.000	0%	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	Mét	nt	3.527.000	0%	
4	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng , địa chỉ: Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Đ.T: 0263.3658110					
	Cột điện bê tông ly tâm DUL (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)		TCVN 9113:2012			
	Trụ BTLT 6m -D90-50kgf	Trụ	nt	630.000	0%	
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf	nt	nt	1.130.000	0%	
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1.230.000	0%	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf	nt	nt	1.550.000	0%	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1.660.000	0%	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf	nt	nt	1.750.000	0%	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1.870.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf	nt	nt	2.570.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2.720.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf	nt	nt	2.800.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2.950.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf	nt	nt	3.120.000	0%	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3.270.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -350kgf	nt	nt	3.060.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3.230.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -540kgf	nt	nt	3.840.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -540kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4.010.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -720kgf	nt	nt	4.420.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -720kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4.590.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Trụ BTLT 12m -900kgf	nt	nt	5.270.000	0%	
	Trụ BTLT 12m -900kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5.440.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -650kgf	nt	nt	5.390.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -650kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5.580.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -850kgf	nt	nt	6.980.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -850kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	7.170.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf	nt	nt	7.860.000	0%	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	8.050.000	0%	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	15.670.000	0%	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	16.670.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	16.580.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	17.580.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	17.520.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	18.520.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	18.440.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	19.440.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	19.340.000	0%	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	20.340.000	0%	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	21.550.000	0%	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	22.650.000	0%	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	23.980.000	0%	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	25.080.000	0%	
	Ông cống bê tông ly tâm (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)					
	Ông cống Ø 300 dày 50mm-VH	Mét	TCVN 9113:2012	280.000	0%	
	Ông cống Ø 300 dày 50mm-VH10	nt	nt	315.000	0%	
	Ông cống Ø 300 dày 50mm-VH30	nt	nt	365.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH	nt	nt	400.000	0%	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH10	nt	nt	450.000	0%	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH30	nt	nt	487.000	0%	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH	nt	nt	555.000	0%	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH10	nt	nt	605.000	0%	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH30	nt	nt	690.000	0%	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH	nt	nt	848.000	0%	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH10	nt	nt	918.000	0%	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH30	nt	nt	1.008.000	0%	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH	nt	nt	1.268.000	0%	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH10	nt	nt	1.357.000	0%	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH30	nt	nt	1.437.000	0%	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH	nt	nt	1.900.000	0%	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH10	nt	nt	2.108.000	0%	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH30	nt	nt	2.252.000	0%	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH	nt	nt	2.798.000	0%	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH10	nt	nt	3.188.000	0%	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH30	nt	nt	3.230.000	0%	
J. VẬT LIỆU SƠN						
	Giá bình quân tại trung tâm các Huyện, Thành Phố					
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	đồng/lít		44.727	0%	
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/kg		3.318	0%	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	đồng/lít		83.818	0%	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	đồng/lít		112.273	0%	
	Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)	đồng/kg		3.676	1%	
2	Huyện Đức Trọng					
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/bao		270.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3.015.000	0%	
	Sơn nước Kova trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3.021.000	0%	
	Mastic ngoài trời	đồng/bao		265.000	0%	
	Sơn nước ICI lót ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2.608.000	0%	
	Sơn nước ICI phủ ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2.618.000	0%	
	Sơn nước Kova lót ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2.608.000	0%	
	Sơn nước Kova phủ ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2.625.000	0%	
3	Huyện Di Linh					
	Trong nhà					
	Mastic trong nhà	đ/kg		6.550	-3%	
	Sơn ICI trong nhà	đ/lít		80.200	0%	
	Sơn ICI phủ (Inspire) trong nhà	đ/lít		64.000	-2%	
	Sơn lót Toa trong nhà	đ/lít		72.100	0%	
	Sơn phủ Toa trong nhà	đ/lít		62.450	0%	
	Ngoài nhà					
	Mastic ngoài nhà	đ/lít		6.120	0%	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		70.800	0%	
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		71.500	0%	
	Sơn lót Toa ngoài nhà	đ/lít		80.100	0%	
	Sơn phủ Toa ngoài nhà			71.900	0%	
4	Huyện Lâm Hà					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		5.455	0%	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		5.909	0%	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68.182	0%	
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68.182	0%	
5	Huyện Lạc Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/lit		6.500	0%	
	Mastic ngoài nhà	đồng/lit		6.500	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
6	Huyện Đơn Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		4.500	0%	
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà	đồng/lit		48.000	0%	
	Sơn nước Kova trong nhà	đồng/lit		54.000	0%	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		4.800	0%	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (lót)	đồng/lit		78.000	0%	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (phủ)	đồng/lit		125.000	0%	
7	Huyện Đà Têh					
	Sơn nước					
	Trong nhà					
	Bột Mastic Maxcoat trong nhà (40kg)	đồng/kg		3.750	0%	
	Bột Mastic X.P One trong nhà (40kg)	đồng/kg		4.545	0%	
	Sơn MIMEX int trong nhà (181/25kg)	đồng/lit		34.848	0%	
	Sơn COSTA supe int trong nhà (181/25kg)	đồng/lit		58.081	0%	
	Lót chống kiềm trong nhà (5kg)	đồng/lit		60.000	0%	
	Ngoài trời					
	Bột Mastic MAXCOAT ngoài trời (40kg)	đồng/kg		4.432	0%	
	Bột Mastic X.P One ngoài trời (40kg)	đồng/kg		5.000	0%	
	Sơn T&T kinh tế ngoài trời (181/25kg)	đồng/lit		50.000	0%	
	Sơn MIMEX int ngoài trời (181/25kg)	đồng/lit		62.626	0%	
	Lót chống kiềm ngoài trời (5kg)	đồng/lit		62.727	0%	
8	Huyện Cát Tiên					
	Mastic trong nhà	đ/lít		7.000	0%	
	Sơn Kova trong nhà	đ/lít		60.000	0%	
	Mastic ngoài trời	đ/lít		11.000	0%	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	đ/lít		92.600	0%	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	đ/lít		92.600	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
9	Thành phố Đà Lạt					
	Mastic trong nhà	đ/kg		5.375	0%	
	Sơn ICI (maxilite) trong nhà	đ/lít		185.000	0%	
	Sơn Kova trong nhà	nt		165.000	0%	
	Mastic ngoài trời	đ/bao		280.000	0%	
	Sơn ICI lót ngoài nhà (maxilite)	đ/lít		190.000	0%	
	Sơn ICI phủ ngoài nhà (maxilite)	nt		200.000	0%	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	nt		180.000	0%	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	nt		180.000	0%	
10	Nhà phân phối sơn Alex Cẩm Phương , địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500. Áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.					
	Sơn phủ ngoại thất					
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) thùng 18L	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.791.000	0%	
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	387.000	0%	
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	1.414.000	0%	
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 1L	đ/lon	nt	313.000	0%	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) thùng 15L	đ/thùng	nt	1.625.000	0%	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) lon 5L	đ/lon	nt	570.000	0%	
	Sơn phủ nội thất					
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	1.447.000	0%	
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 1L	đ/lon	nt	316.000	0%	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) thùng 18 L	đ/thùng	nt	3.715.000	0%	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 5L	đ/lon	nt	1.112.000	0%	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 1L	đ/lon	nt	235.000	0%	
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) thùng 18 L	đ/thùng	nt	1.715.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	522.000	0%	
	Tomat (sơn nội thất) thùng 18 L	đ/thùng	nt	824.000	0%	
	Tomat (sơn nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	291.000	0%	
	Sơn lót (chuyên dùng)					
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 18L/thùng	đ/thùng	nt	1.972.000	0%	
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 5L/lon	đ/lon	nt	588.000	0%	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) thùng 18L	đ/thùng	nt	1.441.000	0%	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	460.000	0%	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) thùng 16 L	đ/thùng	nt	2.878.000	0%	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) lon 5L	đ/lon	nt	901.000	0%	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	2.284.000	0%	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	712.000	0%	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	3.002.000	0%	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	844.000	0%	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) thùng 18L	đ/thùng	nt	3.456.000	0%	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) lon 5L	đ/lon	nt	1.000.000	0%	
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) thùng 18L	đ/thùng	nt	2.151.000	0%	
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) lon 5L	đ/lon	nt	631.000	0%	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) thùng 18 L	đ/thùng	nt	2.509.000	0%	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) lon 5L	đ/lon	nt	738.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Bột bả Mastic					
	Drulex (bột bả trong nhà và ngoài trời) bao 40kg	đ/bao	nt	348.000	0%	
	Alex (bột bả cao cấp) bao 40kg	đ/bao	nt	421.000	0%	
	Dầu bóng Alex (bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn) lon 5L	đ/lon	nt	865.000	0%	
11	Công ty CP Công nghệ Cao Minh Anh , địa chỉ: P406, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, Quận Long Biên, Tp Hà Nội, ĐT: 024.387.28308. Nhà phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: Minh Triều: Thôn 7, xã Hòa Ninh, huyện Di Linh. ty TNHH thiết kế XD ĐK: 32 Chi Lăng, phường 9, tp Đà Lạt.		- - Công			
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (thùng 21kg)	đồng/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.563.636	0%	
	Sơn lót kiềm cao cấp ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2.427.273	0%	
	Sơn lót đặc biệt ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	3.877.273	0%	
	FAPEC-Sơn kính tế nội thất trắng (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	736.364	0%	
	FAPEC-Sơn kính tế nội thất màu (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	768.182	0%	
	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1.354.545	0%	
	Sơn mịn cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1.213.636	0%	
	Sơn bóng ngọc trai (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2.695.455	0%	
	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (thùng 18,8kg)	đồng/thùng	nt	3.645.455	0%	
	FAPEC-Sơn mịn ngoại thất (thùng 22kg)	đồng/thùng	nt	1.436.364	0%	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	3.940.909	0%	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	4.150.000	0%	
	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất (lon 5L)	đồng/lon	nt	1.535.364	0%	
L. VẬT LIỆU GỖ						
1	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		6.500.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		5.800.000	0%	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3		6.000.000	0%	
	Huyện Di Linh	đ/m3		4.750.000	0%	
	Huyện Đam Rông	đ/m3		4.500.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		6.500.000	0%	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/m3		4.600.000	0%	
	Huyện Đạ Huoai	đ/m3		5.500.000	0%	Gỗ ván khuôn
	Huyện Lạc Dương	đ/m3		6.100.000	0%	
2	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		7.000.000	0%	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3		5.900.000	0%	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		6.500.000	0%	
	Huyện Di Linh	đ/m3		6.300.000	0%	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		7.000.000	0%	
M	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG					
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đầu Đèo Bảo Lộc, Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785					
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn		1.254.545	0%	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn		1.318.182	0%	
2	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ: Văn phòng đại diện Miền Nam: Lầu 8, Tòa nhà Tắt Minh, 249 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, TP HCM, điện thoại: 0971711359					
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa mịn					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	CarboncorAsphalt - CA 6.7	đồng/tấn	TCCS 09:2014/TCĐB VN	3.745.000	0%	Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến TP Đà Lạt, Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội tính thêm 3000 VNĐ/tấn
	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đồng/tấn	nt	3.745.000	0%	
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa rỗng		nt			
	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng carbon)	đồng/tấn	nt	2.535.000	0%	
N. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
1	Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)					
	Tại trạm bê tông: Đường Nguyễn Đình Quân, p5, Tp. Đà Lạt.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.072.727	0%	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.118.182	0%	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.163.636	0%	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.209.091	0%	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81.818	0%	
	Tại trạm bê tông: Thôn Bon Rơm - xã N' Thol Hạ, Đức Trọng.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.027.273	0%	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.072.727	0%	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.118.182	0%	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.163.636	0%	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.227.273	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81.818	0%	
Tại trạm bê tông: Đường Trần Bình Trọng, TT Thạnh Mỹ, Đơn Dương						
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.027.273	0%	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.072.727	0%	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.118.182	0%	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.163.636	0%	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.227.273	0%	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81.818	0%	
Tại trạm bê tông: Thôn Hiệp Thành 1, xã Tam Bồ, huyện Di Linh						
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.045.455	0%	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.090.909	0%	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.136.364	0%	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.181.182	0%	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.254.545	0%	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81.818	0%	
Tại trạm bê tông: Thôn 5, xã Đạ Lảo, Tp. Bảo Lộc						
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.027.273	0%	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.072.727	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.118.182	0%	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.163.636	0%	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.227.273	0%	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2.272.727	0%	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81.818	0%	
O	TỔN LỢP					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố					
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78.000	0%	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		85.750	0%	
2	Huyện Di Linh					
	Tôn mạ kẽm posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80.500	0%	
	Tôn mạ màu posvina (4zem)	đ/m2		85.540	0%	
3	Huyện Bảo Lâm					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)			91.000	0%	
4	Huyện Đức Trọng					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		80.000	0%	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80.000	0%	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		91.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		92.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		92.000	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		84.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80.400	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80.400	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam (4zem)	đ/m2		81.000	0%	
5	Huyện Đơn Dương					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		87.000	0%	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		87.000	0%	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		90.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		85.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		85.000	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		90.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		85.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		85.000	0%	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		88.000	0%	
	Tôn lạnh	đ/m2		90.000	0%	
6	Huyện Đam Rông					
	Tôn tráng kẽm (dày 4 zem)	đ/m2		90.000	0%	
7	Huyện Lâm Hà					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		77.273	0%	
	Tôn mạ màu VN Posvina (4zem)	đ/m2		86.364	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		90.909	0%	
8	Huyện Đà Huoi					
	Tôn mạ màu Hoa sen (4 zem)	đ/m2		92.000	0%	
9	Huyện Cát Tiên					
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		82.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		100.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		100.000	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100.000	0%	
10	Huyện Đà Têh					

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		95.000	0%	
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		95.000	0%	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		100.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		95.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		95.000	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100.000	0%	
11	Thành phố Đà Lạt					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		78.000	0%	
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78.000	0%	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		91.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		87.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		87.000	0%	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		94.000	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80.400	0%	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80.400	0%	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		87.000	0%	
P	VẬT LIỆU CỬA					
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG DALAT. Địa chỉ: 218 Nguyễn Từ Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất:355 Nguyễn Từ Lực, P8.Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: KCN Tân An.Tp BMT. Xưởng sản xuất: tỉnh lộ 9.Tp Cam Ranh. Khánh Hòa					
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.889.000	0%	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.963.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.856.000	0%	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.856.000	0%	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.856.000	0%	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1.856.000	0%	
	Cửa nhôm Xingfa hệ 55					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2.983.000	0%	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2.919.000	0%	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2.978.000	0%	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa nhôm Max Pro hệ 83	đồng/m2	nt			
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2.998.000	0%	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2.998.000	0%	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2.998.000	0%	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2.773.000	0%	

Ghi chú:

Công thức tính cột (6) = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước})}{\text{Giá tháng trước}} \%$

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 183 /CBG-SXD ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 01/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 12/2019 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7

Các công trình cách xa trung tâm huyện, thành phố được cộng thêm cước vận chuyển từ km thứ 11 trở đi trên cơ sở quy định phân cấp, loại đường vận chuyển và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm.